Nhóm 1

Hoá chất dùng cho công nghiệp, khoa học, nhiếp ảnh, cũng như nông nghiệp, nghề làm vườn và lâm nghiệp; Các loại nhựa nhân tạo dạng thô, chất dẻo dạng thô; Phân bón; Hợp chất chữa cháy; Chế phẩm dùng để tôi, ram và hàn kim loại; Chế phẩm để bảo quản thực phẩm; Chất để thuộc da; Chất dính dùng trong công nghiệp.

Số TT	Mã	Tên sản phẩm tiếng Anh	Tên sản phẩm tiếng Việt
1	010004	Abrasives (Auxiliary fluids for use with ---)	Chất lỏng phụ trợ dùng với tác nhân / vật liệu mài mòn
2	010620	Absorbing oil (Synthetic materials for ---)	Nguyên liệu tổng hợp dùng để hấp thu / hút dầu
3	010005	Accelerators (Vulcanisation ---)	Chất gia tốc quá trình lưu hoá
4	010251	Accumulators (Acidulated water for recharging ---)	Nước pha axit để nạp / sạc ắc qui
5	010565	Acetate (Aluminium ---) *	Nhôm axetat*
6	010008	Acetate of cellulose, unprocessed	Xenluloza axetat dạng thô / chưa xử lý
7	010007	Acetates [chemicals] *	Axetat [hoá chất]*
8	010010	Acetic anhydride	Axetic anhydrit
9	010009	Acetification (Bacteriological preparations for ---)	Chế phẩm vi khuẩn dùng gây giấm / chế phẩm vi khuẩn dùng trong quá trình axetic hoá
10	010011	Acetone	Axeton
11	010012	Acetylene	Axetylen
12	010013	Acetylene tetrachloride	Tetraclorua axetylen
13	010016	Acid proof chemical compositions	Hợp chất hoá học chịu axit
14	010014	Acids *	Axit*
15	010251	Acidulated water for recharging accumulators	Nước pha axit để nạp / sạc ắc qui
16	010251	Acidulated water for recharging batteries	Nước pha axit để nạp / sạc pin
17	010461	Acrylic resins, unprocessed	Nhựa acrylic, dạng thô / chưa xử lý
18	010018	Actinium	Actini
19	010025	Activated carbons	Than hoạt tính
20	010654	Additives (Chemical ---) for oils	Hoá chất phụ gia / chất phụ gia hoá học cho dầu
21	010019	Additives, chemical, to drilling muds	Hoá chất phụ gia / chất phụ gia hoá học cho bùn khoan
22	010309	Additives, chemical, to fungicides	Hoá chất phụ gia / chất phụ gia hoá học cho chất diệt nấm
23	010308	Additives, chemical, to insecticides	Hoá chất phụ gia / chất phụ gia hoá học cho thuốc trừ sâu
24	010020	Additives, chemical, to motor fuel	Hoá chất phụ gia / chất phụ gia hoá học cho nhiên liệu động cơ
25	010021	Additives (Detergent ---) to gasoline [petrol]	Chất phụ gia làm sạch cho xăng [dầu]
26	010022	Adhesive preparations for surgical bandages	Chế phẩm dính cho băng phẫu thuật
27	010028	Adhesives for billposting	Chất dính dán áp phích quảng cáo
28	010002	Adhesives for industrial purposes	Chất dính dùng cho mục đích công nghiệp
29	010203	Adhesives for paperhanging	Chất dính dùng cho giấy dán tường
30	010573	Adhesives for wall tiles	Chất dính dùng cho gạch ốp tường
31	010026	Aerosols (Gas propellents for ---)	Tác nhân đẩy khí dùng cho xon khí

Số TT	Mã	Tên sản phẩm tiếng Anh	Tên sản phẩm tiếng Việt
32	010029	Agar-agar	Aga / thạch trắng
33	010030	Agglutinants for concrete	Chất kết dính cho bê tông
34	010031	Agricultural chemicals, except fungicides, weedkillers, herbicides, insecticides and parasiticides	Hoá chất dùng trong nông nghiệp, trừ chất diệt nấm, chất diệt cỏ dại, chất diệt cỏ, thuốc trừ sâu và chất diệt ký sinh trùng
35	010271	Agriculture (Manure for ---)	Phân bón trong nông nghiệp
36	010033	Albumen [animal or vegetable, raw material]	Anbumin [động vật hoặc thực vật, nguyên liệu thô]
37	010034	Albumen (Iodised ---)	Anbumin iot hoá
38	010035	Albumen (Malt ---)	Anbumin từ mạch nha
39	010036	Albuminized paper	Giấy được anbumin hoá
40	010040	Alcohol *	Rượu / cồn *
41	010041	Alcohol (Ethyl ---)	Cồn / rượu etyl /etanol / rượu etylic
42	010042	Aldehydes *	Andehyt*
43	010563	Algarovilla [tanning material]	Tảo rovilla [nguyên liệu thuộc da]
44	010564	Alginates [gelling and inflating preparations] other than for alimentary purposes	Anginat [chế phẩm keo hoá và trương hoá] không dùng trong thực phẩm
45	010558	Alkali (Volatile ---) [ammonia] for industrial purposes	Kiềm dễ bay hơi [amoniac] dùng trong công nghiệp
46	010037	Alkalies	Chất kiềm
47	010559	Alkaline iodides for industrial purposes	Kiềm iodua dùng trong công nghiệp
48	010560	Alkaline metals	Kim loại kiềm
49	010561	Alkaline metals (Salts of ---)	Muối của kim loại kiềm
50	010039	Alkaline-earth metals	Kim loại kiềm thổ
51	010562	Alkaloids *	Ancaloit*
52	010045	Alloying of metals (Chemical preparations for facilitating the ---)	Chế phẩm hoá học tạo thuận lợi cho quá trình hợp kim hoá kim loại
53	010052	Alum	Phèn
54	010046	Alumina	Nhôm oxit / alumin
55	010565	Aluminium acetate *	Nhôm axetat*
56	010047	Aluminium alum	Phèn nhôm
57	010050	Aluminium chloride	Nhôm clorua
58	010048	Aluminium hydrate	Nhôm hydrat
59	010051	Aluminium iodide	Nhôm iodua
60	010049	Aluminium silicate	Nhôm silicat
61	010054	Americium	Amerixi
62	010061	Ammonia *	Amoniac*
63	010063	Ammonia alum	Phèn amoniac
64	010558	Ammonia [volatile alkali] for industrial purposes	Amoniac [chất kiềm dễ bay hơi] dùng trong công nghiệp
65	010060	Ammoniacal salts	Muối amoniac
66	010062	Ammonium aldehyde	Andehyt amoniac
67	010567	Ammonium salts	Muối amoni
68	010064	Amyl acetate	Amyl axetat
69	010065	Amyl alcohol	Cồn amyla / rượu amyl
70	010181	Analyses in laboratories (Chemical preparations for ---) other than for medical or veterinary purposes	Chế phẩm hoá học dùng để phân tích trong phòng thí nghiệm, không dùng cho mục đích y tế hoặc thú y
71	010067	Anhydrides	Anhydrit
72	010066	Anhydrous ammonia	Amoniac khan / amoniac không ngậm nước

Số TT	Mã	Tên sản phẩm tiếng Anh	Tên sản phẩm tiếng Việt
73	010069	Animal albumen [raw material]	Anbumin động vật [nguyên liệu dạng thô]
74	010568	Animal carbon	Các bon nguồn gốc động vật
75	010165	Animal carbon preparations	Chế phẩm các bon nguồn gốc động vật
76	010068	Animal charcoal	Than động vật
77	010645	Anti-boil preparations for engine coolants	Chế phẩm chống sôi cho chất làm mát động cơ
78	010072	Antifreeze	Chất chống đông
79	010006	Anti-frothing solutions for accumulators	Dung dịch chống tạo bọt cho ắc qui
80	010006	Anti-frothing solutions for batteries	Dung dịch chống tạo bọt cho pin
81	010073	Anti-incrustants	Chất chống đóng cặn
82	010071	Anti-knock substances for internal combustion engines	Chất chống kích nổ dùng cho động cơ đốt trong
83	010074	Antimony	Antimon
84	010075	Antimony oxide	Oxit antimon
85	010076	Antimony sulphide	Sunfit antimony
86	010571	Anti-sprouting preparations for vegetables	Chế phẩm chống nảy mầm dùng cho thực vật
87	010260	Antistatic preparations, other than for household purposes	Chế phẩm chống tĩnh điện, khụng dựng cho mục đích gia dụng
88	010523	Anti-tarnishing chemicals for windows	Hoá chất chống mờ kính cửa sổ
89	010070	Antranilic acid	Axit antranilic
90	010082	Argon	Argon
91	010083	Arsenate (Lead ---)	Arsenat chì
92	010084	Arsenic	Arsen
93	010085	Arsenious acid	Axit arsen (III) / arsenic trioxit
94	010462	Artificial resins, unprocessed	Nhựa nhân tạo, dạng thô / chưa xử lý
95	010607	Artificial sweeteners [chemical preparations]	Chất làm ngọt nhân tạo [chế phẩm hoá học]
96	010100	Ash (Soda ---)	Sô đa khan / sô đa nung / natri cácbonat thô
97	010086	Astatine	Astatin
98	010087	Atomic piles (Fuel for ---)	Nhiên liệu dùng cho lò phản ứng nguyên tử / lò phản ứng hạt nhân
99	010649	Automobile body fillers	Chất trám lót thânvỏ xe ô tô
100	010004	Auxiliary fluids for use with abrasives	Chất lỏng phụ trợ dùng với tác nhân / vật liệu mài mòn
101	010594	Bacterial preparations other than for medical and veterinary use	Chế phẩm vi khuẩn không dùng cho mục đích y học hoặc thú y
102	010096	Bactericides (Oenological ---) [chemical preparations used in wine making]	Chất diệt khuẩn trong rượu nho [chế phẩm hoá học sử dụng trong qui trình sản xuất / chế biến rượu vang]
103	010009	Bacteriological preparations for acetification	Chế phẩm vi khuẩn dùng gây giấm / chế phẩm vi khuẩn dùng trong quá trình axetic hoá
104	010595	Bacteriological preparations other than for medical and veterinary use	Chế phẩm vi khuẩn không dùng cho mục đích y học hoặc thú y
105	010343	Balm of gurjun [gurjon, gurjan] for making varnish	Nhựa gurjun [gurjon, gurjan] để sản xuất véc ni
106	010022	Bandages (Adhesive preparations for surgical ---)	Chế phẩm dính cho băng phẫu thuật
107	010101	Barium	Bari
108	010104	Barium compounds	Hợp chất của bari

Số TT	Mã	Tên sản phẩm tiếng Anh	Tên sản phẩm tiếng Việt
109	010574	Barium sulphate	Bari sunfat
110	010102	Baryta	Barit
111	010103	Baryta paper	Giấy barit
112	010495	Barytes	Baryt
113	010106	Bases [chemical preparations]	Bazơ [chế phẩm hoá học]
114	010126	Basic gallate of bismuth	Hydroxit galat của bismut
115	010208	Bate for dressing skins	Chất làm mềm da thuộc / chất làm mềm dùng trong quá trình thuộc da
116	010097	Baths (Fixing ---) [photography]	Dung dịch định ảnh / dung dịch định hình [nhiếp ảnh]
117	010098	Baths for galvanizing	Dung dịch mạ điện / tráng kẽm
118	010099	Baths (Toning ---) [photography]	Dung dịch hiện màu [nhiếp ảnh]
119	010251	Batteries (Acidulated water for recharging ---)	Nước pha axit để nạp / sạc pin
120	010006	Batteries (Anti-frothing solutions for ---)	Dung dịch chống tạo bọt cho pin
121	010500	Batteries (Liquids for removing sulphates from ---)	Dung dịch khử sunfat cho pin
122	010261	Batteries (Salts for galvanic ---)	Muối dùng cho bộ pin điện / bộ pin ganvanic
123	010108	Bauxite	Bauxit
124	010619	Beer preserving agents	Tác nhân / chất bảo quản bia
125	010121	Beer-clarifying and preserving agents	Tác nhân / chất lọc / lắng trong và bảo quản bia
126	010109	Bentonite	Bentonit
127	010111	Benzene derivatives	Dẫn xuất benzen
128	010577	Benzene (Methyl ---)	Metyl benzen / toluene / phenylmetan
129	010110	Benzene-based acids	Axit gốc benzen / axit gốc benzol
130	010112	Benzoic acid	Axit benzoic
131	010113	Benzoic sulphinide	Sulfinit benzoic
132	010576	Benzol (Methyl ---)	Metylbenzol / metylbenzen / phenyl metan / toluen / toluol
133	010115	Berkelium	Berkeli
134	010578	Bicarbonate of soda for chemical purposes	Sôđa bicacbonat / natri bicacbonat dùng cho mục đích hóa học
135	010118	Bichloride of tin	Thiếc điclorua / thiếc biclorua
136	010119	Bichromate of potassium	Kali bicromat / kali đicromat
137	010120	Bichromate of soda	Sôđa bicromat / Sôđa đicromat
138	010028	Billposting (Adhesives for ---)	Chất dính /chất kết dính / chất keo để dán quảng cáo / áp phích / yết thị
139	010306	Binding substances (Foundry ---)	Chất kết dính / chất liên kết dùng trong ngành đúc
140	010122	Biochemical catalysts	Chất xúc tác hoá sinh
141	010579	Biological preparations, other than for medical or veterinary purposes	Chế phẩm sinh học không dùng cho mục đích y tế hoặc thú y
142	010334	Birdlime	Nhựa bẫy chim
143	010125	Bismuth	Bismut
144	010126	Bismuth (Basic gallate of ---)	Galat bazơ của bismut
145	010494	Bismuth nitrite for chemical purposes	Bismut nitrit dùng trong hóa học
146	010316	Black (Lamp ---) for industrial purposes	Muội đèn dùng trong công nghiệp
147	010339	Bleaching chemicals (Fat- ---)	Húa chất tẩy trắng mỡ / dầu mỡ / chất béo
148	010353	Bleaching chemicals (Oil- ---)	Hoá chất tẩy trắng dầu

Số TT	Mã	Tên sản phẩm tiếng Anh	Tên sản phẩm tiếng Việt
149	010129	Bleaching chemicals (Organic- ---)	Hoá chất tẩy trắng chất hữu cơ
150	010128	Bleaching chemicals (Wax- ---)	Hoá chất tẩy trắng sáp
151	010580	Bleaching preparations [decolorants] for industrial purposes	Chế phẩm tẩy trắng [chất tẩy màu] dùng trong công nghiệp
152	010168	Blood charcoal	Than máu
153	010434	Blueprint cloth	Vải để can ảnh
154	010432	Blueprint paper	Giấy để can ảnh
155	010167	Bone charcoal	Than xương
156	010170	Boots (Cement for ---)	Chất gắn / chất kết dính dùng cho giày, ủng
157	010134	Borax	Borac / điborat / natri borat / natri pyroborat / natri tetraborat/ pyroborat
158	010135	Boric acid for industrial purposes	Axit boric / axit boraxic / axit orthoboric dùng trong công nghiệp
159	010315	Brake fluid	Chất lỏng / dịch hãm dùng cho phanh / bộ hãm thủy lực
160	010583	Brazing fluxes	Chất trợ dung hàn đồng
161	010137	Brazing preparations	Chế phẩm hàn đồng
162	010381	Brickwork preservatives, except paints and oils	Chất bảo quản công trình xây bằng gạch, trừ sơn và dầu
163	010570	Brightening chemicals (Color- [colour-] ---) for industrial purposes	Hóa chất để làm bóng màu / làm sáng màu dùng trong công nghiệp
164	010585	Bromine for chemical purposes	Brom dùng cho mục đích hóa học
165	010460	By-products of the processing of cereals for industrial purposes	Phụ phẩm của quá trình xử lý / chế biến ngũ cốc dùng trong công nghiệp
166	010163	Caesium	Xesi
167	010488	Calcined soda	Sôđa nung
168	010152	Calcium carbide	Canxi carbua
169	010141	Calcium cyanamide [fertilizer]	Canxi xyanamit [phân bón]
170	010510	Calcium salts	Muối canxi
171	010142	Californium	Californi
172	010638	Camphor, for industrial purposes	Long não dùng trong công nghiệp
173	010649	Car body fillers	Chất trám thân xe ô tô
174	010151	Carbide	Carbua
175	010586	Carbolineum for the protection of plants	Carbolineum / antraxen clo hóa (thuốc trừ sâu) để bảo vệ cây trồng
176	010148	Carbon	Cacbon
177	010597	Carbon black for industrial purposes	Muội than dùng trong công nghiệp
178	010166	Carbon for filters	Cacbon dùng cho bộ lọc, máy lọc, giấy lọc
179	010165	Carbon preparations (Animal ---)	Chế phẩm cacbon động vật
180	010149	Carbon sulphide	Cacbon sulfua
181	010528	Carbon tetrachloride	Cacbon tetraclorua
182	010146	Carbonates	Cacbonat
183	010150	Carbonic acid	Axit cacbonic
184	010357	Carbonic hydrates	Cacbon hyđrat
185	010025	Carbons (Activated ---)	Cacbon / than hoạt tính
186	010591	Casein for industrial purposes	Casein dùng trong công nghiệp
187	010153	Cassiopium [lutetium]	Luteti
188	010154	Catalysts	Chất xúc tác
189	010139	Catechu	Chất cao su
190	010038	Caustic alkali	Kiềm ăn da
191	010490	Caustic soda for industrial purposes	Xút / kali hyđrat / kali hyđroxit / potat kiềm

Số TT	Mã	Tên sản phẩm tiếng Anh	Tên sản phẩm tiếng Việt
			dùng trong công nghiệp
192	010489	Caustics for industrial purposes	Xút ăn da / kiềm ăn da dùng trong công nghiệp
193	010155	Cellulose	Xenluloza
194	010008	Cellulose (Acetate of ---), unprocessed	Xenluloza axetat dạng thô / chưa xử lý
195	010592	Cellulose derivatives [chemicals]	Chất dẫn xuất của xenluloza [hóa chất]
196	010590	Cellulose esters for industrial purposes	Este xenluloza dùng trong công nghiệp
197	010593	Cellulose ethers for industrial purposes	Ete xenluloza dùng trong công nghiệp
198	010170	Cement for boots and shoes	Chất gắn / chất kết dính dùng cho ủng và giày
199	010194	Cement for mending broken articles	Chất gắn / chất kết dính để sửa chữa / vá lại đồ vật bị vỡ / gẫy
200	010193	Cement for pneumatic tires [tyres]	Chất gắn / chất kết dính dùng cho lốp hơi / săm hơi
201	010158	Cement [metallurgy]	Chất gắn / chất kết dính [luyện kim]
202	010655	Cement (Oil ---) [putty]	Chất gắn / chất kết dính có dầu [mát tít / nhựa gắn]
203	010196	Cement preservatives, except paints and oils	Chất bảo quản xi măng, trừ sơn và dầu
204	010195	Cement-waterproofing preparations, except paints	Chế phẩm chống thấm nước cho xi măng, trừ sơn
205	010646	Ceramic compositions for sintering [granules and powders]	Hợp phần gốm để thiêu kết / nung kết [dạng hạt và dạng bột]
206	010160	Ceramic glazings	Men gốm / men sứ
207	010621	Ceramic materials in particulate form, for use as filtering media	Vật liệu gốm dưới dạng hạt dùng làm phương tiện / môi trường lọc
208	010631	Ceramics (Compositions for the manufacture of technical ---)	Hợp phần để sản xuất gốm kỹ thuật
209	010460	Cereals (By-products of the processing of ---) for industrial purposes	Phụ phẩm của quá trình xử lý / chế biến ngũ cốc dùng trong công nghiệp
210	010161	Cerium	Xeri
211	010068	Charcoal (Animal ---)	Than động vật
212	010168	Charcoal (Blood ---)	Than máu
213	010167	Charcoal (Bone ---)	Than xương
214	010654	Chemical additives for oils	Chất phụ gia hoá học dùng cho dầu
215	010180	Chemical elements (Fissionable ---)	Nguyên tố hoá học có thể phân hạch
216	010639	Chemical intensifiers for paper	Hoá chất cường tính cho giấy
217	010640	Chemical intensifiers for rubber	Hóa chất cường tính cho cao su
218	010045	Chemical preparations for facilitating the alloying of metals	Chế phẩm hóa học để làm thuận lợi quá trình hợp kim hóa kim loại
219	010177	Chemical preparations for scientific purposes [other than for medical or veterinary use]	Chế phẩm hóa học dùng trong khoa học [không dùng trong y tế hoặc thú y]
220	010178	Chemical reagents [other than for medical or veterinary purposes]	Thuốc thử hoá học [không dùng trong y tế hoặc thú y]
221	010181	Chemical substances for analyses in laboratories [other than for medical or veterinary purposes]	Hoá chất dùng cho phân tích trong phòng thí nghiệm [không dùng trong y tế hoặc thú y]
222	010031	Chemicals (Agricultural ---), except fungicides, weedkillers, herbicides, insecticides and parasiticides	Hoá chất dùng trong nông nghiệp, trừ chất diệt nấm, chất diệt cỏ dại, thuốc trừ cỏ, thuốc trừ sâu và chất diệt ký sinh trùng
223	010505	Chemicals for forestry, except fungicides,	Hoá chất dùng trong lâm nghiệp, trừ chất

Số TT	Mã	Tên sản phẩm tiếng Anh	Tên sản phẩm tiếng Việt
		herbicides, insecticides and parasiticides	diệt nấm, thuốc trừ cỏ, thuốc trừ sâu và chất diệt ký sinh trùng
224	010176	Chemicals (Industrial ---)	Hóa chất dùng trong công nghiệp
225	010174	Chimney cleaners, chemical	Hoá chất làm sạch ống khói / ống hút thoát khí
226	010370	China slip	Đất sét / cao lanh / dung dịch sét lỏng để làm đồ sứ
227	010182	Chlorates	Clorat
228	010554	Chlorides	Clorua
229	010183	Chlorine	Clo
230	010186	Cholic acid	Axit cholic
231	010187	Chromates	Cromat
232	010188	Chrome alum	Phèn crom / kali crom sulfat
233	010190	Chrome salts	Muối crom
234	010191	Chromic acid	Axit cromic
235	010477	Chromic salts	Muối crom
236	010189	Chromium oxide	Crom oxit
237	010598	Cinematographic film, sensitized but not exposed	Phim chụp ảnh, nhạy sáng, chưa lộ sáng
238	010199	Citric acid for industrial purposes	Axit xitric dùng trong công nghiệp
239	010254	Clarification preparations	Chế phẩm để làm trong / làm sạch
240	010370	Clay (China ---)	Đất sét / cao lanh để làm đồ sứ
241	010652	Clay (Expanded -) for hydroponic plant growing [substrate]	Đất sét được làm tơi / làm xốp để trồng cây thủy canh [chất nền]
242	010174	Cleaners, chemical (Chimney ---)	Hoá chất làm sạch ống khói / ống hút thoát khí
243	010434	Cloth (Blueprint ---)	Vải để can ảnh
244	010169	Coal saving preparations	Chế phẩm để tiết kiệm than
245	010599	Cobalt oxide for industrial purposes	Oxit coban dùng trong công nghiệp
246	010206	Collodion *	Colođion
247	010570	Color-brightening chemicals for industrial purposes	Hóa chất để làm bóng màu / làm sáng màu dùng trong công nghiệp
248	010207	Coloring metal (Salts for ---)	Muối để nhuộm màu kim loại
249	010570	Colour-brightening chemicals for industrial purposes	Hóa chất để làm bóng màu / làm sáng màu dùng trong công nghiệp
250	010001	Combusting preparations [chemical additives to motor fuel]	Chế phẩm đốt [phụ gia hóa học dùng cho nhiên liệu động cơ]
251	010603	Compositions for the manufacture of phonograph records	Hợp chất chế tạo đĩa hát
252	010622	Compost	Phân ủ / phân trộn
253	010030	Concrete (Agglutinants for ---)	Chất kết dính cho bê tông
254	010117	Concrete preservatives, except paints and oils	Chất bảo vệ bê tông, trừ sơn và dầu
255	010116	Concrete-aeration chemicals	Hoá chất để thoát khí bê tông
256	010015	Condensation preparations (Chemical ---)	Chế phẩm hóa học làm ngưng tụ / cô đặc
257	010138	Condensation-preventing chemicals	Hóa chất ngăn chặn sự ngưng tụ / cô đặc
258	010557	Cooking (Preparations for gstimulating ---) for industrial purposes	Chế phẩm để thúc đẩy quá trình làm chín / chế biến thức ăn dùng trong công nghiệp
259	010645	Coolants (Anti-boil preparations for engine ---)	Chế phẩm chống sôi dùng cho chất làm mát động cơ / đầu máy
260	010647	Coolants for vehicle engines	Chất làm mát động cơ / đầu máy xe cộ

Số TT	Mã	Tên sản phẩm tiếng Anh	Tên sản phẩm tiếng Việt
261	010225	Copper sulphate [vitriol]	Sulfat đồng
262	010214	Corrosive preparations	Chế phẩm ăn mòn
263	010219	Cream of tartar, other than for pharmaceutical purposes	Cáu rượu / kali bitartrat / kali tartrat axit không dùng cho dược phẩm
264	010602	Creosote for chemical purposes	Creosot dùng cho mục đích hóa học
265	010220	Crotonic aldehyde	Aldehyt crotonic
266	010221	Cryogenic preparations	Chế phẩm làm lạnh
267	010596	Cultures of microorganisms other than for medical and veterinary use	Chế phẩm cấy vi sinh vật không dùng cho ngành y và thú y
268	010226	Curium	Curi
269	010215	Currying preparations for leather	Chế phẩm làm mềm / xử lý da thuộc
270	010216	Currying preparations for skins	Chế phẩm làm mềm / xử lý da (sống)
271	010228	Cyanides [prussiates]	Xyanua [muối xyanua]
272	010227	Cyanotyping (Solutions for ---)	Dung dịch để in xanh
273	010230	Cymene	Ximen
274	010617	Damp proofing preparations, except paints, for masonry	Chế phẩm chống ẩm dùng cho phần xây nề, trừ sơn
275	010089	Decarbonising engines (Chemical preparations for ---)	Chế phẩm hoá học khử cácbon / khử muội than dùng cho động cơ nổ
276	010580	Decolorants for industrial purposes	Chất khử màu dùng trong công nghiệp
277	010236	Defoliants	Chất làm rụng lá
278	010231	Degreasing preparations for use in manufacturing processes	Chế phẩm tẩy nhờn / tẩy dầu mỡ dùng trong quá trình sản xuất
279	010234	Degumming preparations	Chế phẩm khử keo / khử gôm
280	010239	Dehydrating preparations for industrial purposes	Chế phẩm khử nước dùng trong công nghiệp
281	010021	Detergent additives to petrol [gasoline]	Chất phụ gia làm sạch dùng cho dầu [xăng]
282	010241	Detergents for use in manufacturing processes	Chất tẩy rửa dùng trong quá trình sản xuất
283	010435	Developers (Photographic ---)	Thuốc hiện ảnh (nhiếp ảnh)
284	010242	Dextrine size	Hồ dextrin
285	010243	Diagnostic preparations, other than for medical or veterinary purposes	Chế phẩm dùng để chẩn đoán, không dùng cho mục đích y tế hoặc thú y
286	010244	Diastase for industrial purposes	Diastaza dùng cho mục đích công nghiệp
287	010632	Diatomaceous earth	Đất tảo silic / kizengua
288	010245	Diazo paper	Giấy diazo
289	010123	Dioxalate (Potassium ---)	Kali dioxalat
290	010414	Dioxide of hydrogen	Hydrogen peroxit
291	010536	Dioxide (Titanium ---) for industrial purposes	Dioxit titan dùng cho mục đích công nghiệp
292	010240	Disincrustants	Chất chống đóng cặn
293	010352	Dispersants (Oil ---)	Tác nhân phân tán dầu
294	010351	Dispersants (Petroleum ---)	Tác nhân phân tán dầu mỏ
295	010605	Dispersions of plastics	Chất phân tán chất dẻo
296	010247	Distilled water	Nước chưng cất / Nước cất
297	010248	Dolomite for industrial purposes	Dolomit dùng cho mục đích công nghiệp
298	010077	Dressing and finishing preparations for textiles	Chế phẩm hồ sợi và làm bóng dùng trong công nghiệp dệt
299	010223	Dressing chemicals (Leather- ---)	Hoá chất để thuộc da
300	010208	Dressing, except oils, for skins	Chất thuộc da, trừ dầu, dùng cho da sống
301	010136	Drilling muds	Bùn khoan

Số TT	Mã	Tên sản phẩm tiếng Anh	Tên sản phẩm tiếng Việt
302	010019	Drilling muds (Chemical additives to ---)	Chất phụ gia hoá học / dùng cho bùn khoan
303	010333	Dry ice [carbon dioxide]	Băng khô [cacbon đioxit] / tuyết cacbon đioxit
304	010250	Dysprosium	Đysprosi
305	010632	Earth (Diatomaceous ---)	Đất tảo silic / kizengua
306	010524	Earth for growing	Đất trồng trọt
307	010392	Earths (Metal ---)	Kim loại kiềm thổ
308	010526	Earths (Rare ---)	Kim loại đất hiếm
309	010650	Electrophoresis gels, other than for medical or veterinary purposes	Gel điện di, không dùng cho mục đích y tế hoặc mục đích thú y
310	010609	Emollients for industrial purposes	Chất làm mềm dùng trong công nghiệp
311	010268	Emulsifiers	Chất nhũ tương
312	010267	Emulsions (Photographic ---)	Nhũ tương nhiếp ảnh
313	010107	Enamel (Chemical preparations, except pigments, for the manufacture of ---)	Chế phẩm hoá học, trừ chất màu, dùng để sản xuất men tráng
314	010262	Enamel (Opacifiers for ---)	Chế phẩm làm mờ đục men tráng
315	010265	Enamel-staining chemicals	Hoá chất tạo màu cho men tráng
316	010645	Engine coolants (Anti-boil preparations for ---)	Chế phẩm chống sôi cho chất làm mát động cơ nổ
317	010089	Engine-decarbonising chemicals	Hoá chất khử cácbon/khử muội than của động cơ nổ
318	010647	Engines (Coolants for vehicle ---)	Chất làm mát động cơ / đầu máy xe cộ
319	010272	Enzyme preparations for industrial purposes	Chế phẩm enzym dùng trong công nghiệp
320	010273	Enzymes for industrial purposes	Enzym dùng trong công nghiệp
321	010274	Epoxy resins, unprocessed	Nhựa epoxy, dạng thô / chưa x ử lý
322	010276	Erbium	Erbi
323	010279	Esters *	Este
324	010280	Ethane	Etan
325	010281	Ethers *	Ete
326	010041	Ethyl alcohol	Rượu etyl / etanol
327	010282	Ethyl ether	Ete etyl
328	010287	Europium	Europi
329	010255	Exchangers (Ion ---) [chemicals]	Chất trao đổi ion [hoá chất]
330	010652	Expanded-clay for hydroponic plant growing [substrate]	Đất sét được làm tơi / làm xốp để trồng cây thuỷ canh [chất nền]
331	010288	Extinguishing compositions (Fire ---)	Hợp chất dập lửa
332	010286	Fabrics (Stain-preventing chemicals for use on ---)	Hoá chất để ngăn ngừa vết màu / dấu vết trên vải
333	010339	Fat-bleaching chemicals	Hoá chất để tẩy trắng mỡ
334	010340	Fatty acids	Axit béo
335	010096	Fermenting wine (Chemicals used in ---)	Hoá chất dùng trong quá trình lên men rượu vang
336	010291	Ferments for chemical purposes	Men dùng cho mục đích hoá học
337	010374	Ferments (Milk ---) for chemical purposes	Men sữa dùng cho mục đích hoá học
338	010159	Fermium	Fermi
339	010229	Ferrocyanides	Feroxyanua
340	010292	Ferrotype plates [photography]	Tấm Ferotip / tấm in ảnh trên sắt [nhiếp ảnh]
341	010271	Fertilizers	Phân bón
342	010293	Fertilizing preparations	Chế phẩm phân bón
343	010649	Fillers for automobile bodies	Chất trám thân xe ô tô

Số TT	Mã	Tên sản phẩm tiếng Anh	Tên sản phẩm tiếng Việt
344	010649	Fillers for car bodies	Chất trám thân xe ô tô
345	010080	Fillers (Tree cavity ---) [forestry]	Chất trám / chất lấp đầy khoang rỗng (lỗ rỗng) của cây [lâm nghiệp]
346	010581	Films (Sensitized ---), unexposed	Phim nhạy sáng, chưa lộ sáng
347	010611	Filtering materials [chemical preparations]	Hóa chất để lọc [chế phẩm hoá học]
348	010612	Filtering materials [mineral substances]	Vật liệu lọc [chất khoáng / chất vô cơ]
349	010610	Filtering materials [unprocessed plastics]	Vật liệu lọc [nhựa dạng thô / chưa xử lý]
350	010613	Filtering materials [vegetable substances]	Vật liệu lọc [nguồn gốc thực vật]
351	010621	Filtering media (Ceramic materials in particulate form, for use as ---)	Gốm dạng hạt dùng để lọc
352	010296	Filtering preparations for the beverages industry	Chế phẩm lọc dùng trong công nghiệp đồ uống
353	010200	Fining preparation (Must- ---)	Chế phẩm làm trong nước nho ép
354	010205	Finings (Wine ---)	Chế phẩm tinh chế rượu vang
355	010017	Finishing preparations for use in the manufacture of steel	Chế phẩm hoàn thiện kim loại dùng trong sản xuất thép
356	010288	Fire extinguishing compositions	Hợp chất dập lửa
357	010294	Fireproofing preparations	Chế phẩm chịu lửa
358	010180	Fissionable chemical elements	Nguyên tố hoá học có thể phân hạch
359	010297	Fissionable material for nuclear energy	Vật liệu có thể phân hạch dùng cho năng lượng hạt nhân
360	010097	Fixing baths [photography]	Dung dịch định ảnh / dung dịch định hình [nhiếp ảnh]
361	010298	Fixing solutions [photography]	Dung dịch định ảnh / dung dịch định hình [nhiếp ảnh]
362	010256	Flashlight preparations	Chế phẩm dùng cho đèn flat / đèn nháy
363	010587	Flocculants	Chất keo tụ
364	010289	Flour for industrial purposes	Bột dùng cho mục đích công nghiệp
365	010209	Flower preservatives	Chế phẩm dùng để bảo quản hoa
366	010299	Flowers of sulphur for chemical purposes	Lưu huỳnh hoa (sản phẩm thu được khi thăng hoa lưu huỳnh có dạng bột, bụi) dùng cho mục đích hoá học
367	010643	Fluid (Power steering ---)	Chất lỏng dẫn hướng động lực
368	010644	Fluid (Transmission ---)	Chất lỏng truyền động
369	010315	Fluid (Brake -)	Dịch hãm / chất lỏng dùng cho phanh / bộ hãm thủy lực
370	010197	Fluids for hydraulic circuits	Chất lỏng dùng cho hệ thống thuỷ lực
371	010004	Fluids for use with abrasives (Auxiliary ---)	Chất lỏng phụ trợ dùng với tác nhân / vật liệu mài
372	010302	Fluorine	Flo
373	010303	Fluorspar compounds	Hợp chất florit / flospat
374	010583	Fluxes (Brazing ---)	Chất trợ dung để hàn đồng
375	010584	Fluxes (Soldering ---)	Chất trợ dung để hàn đồng
376	010044	Foodstuffs (Chemical substances for preserving ---)	Chế phẩm hoá học để bảo quản thực phẩm
377	010505	Forestry (Chemicals for ---), except fungicides, herbicides, insecticides and parasiticides	Hoá chất dùng trong lâm nghiệp, trừ chất diệt nấm, chất diệt cỏ, thuốc trừ sâu và chất diệt ký sinh trùng.
378	010310	Formic acid	Axit fomic
379	010311	Formic aldehyde for chemical purposes	Aldehyt fomic dùng cho mục đích hóa học
380	010307	Foundry molding [moulding] preparations	Chế phẩm để làm khuôn đúc

Số TT	Mã	Tên sản phẩm tiếng Anh	Tên sản phẩm tiếng Việt
381	010467	Foundry sand	Cát dùng trong nghề đúc
382	010314	Francium	Franxi
383	010386	Frosting chemicals (Glass ---)	Hoá chất làm mờ kính
384	010346	Fruit (Hormones for hastening the ripening of ---)	Hóc môn kích thích quá trình chín của quả
385	010087	Fuel for atomic piles	Nhiên liệu dùng cho lò phản ứng nguyên tử / lò phản ứng hạt nhân
386	010257	Fuel-saving preparations	Chế phẩm tiết kiệm nhiên liệu
387	010525	Fuller's earth for use in textile industry	Đất để chuội vải / hồ vải dùng trong công nghiệp dệt
388	010313	Fulling preparations	Chế phẩm để nện ép len dạ / chế phẩm để chuội hồ vải
389	010312	Fulling preparations for use in textile industry	Chế phẩm để nện ép len dạ / chế phẩm để chuội hồ vải dùng trong công nghiệp dệt
390	010309	Fungicides (Chemical additives to---)	Phụ gia hoá chất cho thuốc diệt nấm
391	010318	Gadolinium	Gadoni
392	010126	Gallate (Basic ---) of bismuth	Galát bazơ của bitsmut
393	010320	Gallic acid for the manufacture of ink	Axit galic để sản suất mực
394	010321	Gallium	Gali
395	010319	Gallnuts	Ngũ bội tử (chất dùng thuộc da)
396	010323	Gallotannic acid	Axit galotanic
397	010098	Galvanizing baths	Dung dịch mạ điện
398	010324	Galvanizing preparations	Chế phẩm mạ điện
399	010325	Gambier	Gambia
400	010026	Gas propellents for aerosols	Tác nhân đẩy khí dùng cho xon khí
401	010275	Gas purifying preparations	Chế phẩm làm sạch gas
402	010326	Gases (Protective ---) for welding	Khí bảo vệ dùng để hàn
403	010328	Gases (Solidified ---) for industrial purposes	Gas hoá rắn dùng trong công nghiệp
404	010021	Gasoline (Detergent additives to ---)	Chất phụ gia làm sạch dùng cho dầu xăng
405	010330	Gelatine for industrial purposes	Gelatin / keo động vật dùng trong công nghiệp
406	010329	Gelatine for photographic purposes	Gelatin / keo động vật dùng trong lĩnh vực nhiếp ảnh
407	010650	Gels (Electrophoresis ---), other than for medical or veterinary purposes	Chất điện chuyển dạng gel không dùng cho mục đích y tế hoặc thú y / chất gel dùng cho hiện tượng điện di, không dùng cho mục đích y tế hoặc thú y
408	010332	Getters [chemically active substances]	Chất thu hút khí / chất khử khí [hoạt chất hoá học]
409	010263	Glass (Opacifiers for ---)	Chế phẩm làm mờ kính
410	010522	Glass (Preparations for preventing the tarnishing of ---)	Chế phẩm ngăn ngừa sự mờ kính
411	010544	Glass (Water ---) [soluble glass]	Thuỷ tinh lỏng [thuỷ tinh hoà tan]
412	010386	Glass-frosting chemicals	Hoá chất làm mờ kính
413	010521	Glass-staining chemicals	Hoá chất nhuộm màu kính
414	010651	Glaziers' putty	Mát tít gắn kính
415	010160	Glazings (Ceramic ---)	Men tráng gốm
416	010614	Glucose for industrial purposes	Glucoza dùng trong công nghiệp
417	010335	Glucosides	Glucosit / Glucozit

Số TT	Mã	Tên sản phẩm tiếng Anh	Tên sản phẩm tiếng Việt
418	010600	Glue for industrial purposes	Keo / hồ / chất dính dùng trong công nghiệp
419	010615	Gluten [glue], other than for stationery or household purposes	Gluten [keo / hồ / chất dính] không dùng trong văn phòng và gia đình
420	010079	Glutinous tree-banding preparations	Chế phẩm dính dung băng / nẹp cây
421	010079	Glutinous tree-grafting preparations	Chế phẩm dính dùng ghép cây
422	010336	Glycerides	Glyxerit
423	010252	Glycerine for industrial purposes	Glyxerin dùng trong công nghiệp
424	010337	Glycol	Glycol
425	010283	Glycol ether	Ete glycol
426	010409	Gold salts	Muối vàng
427	010341	Grafting mastic for trees	Mát tít dùng ghép cây
428	010198	Grafting wax for trees	Sáp dùng ghép cây
429	010305	Graphite for industrial purposes	Graphit / than chì dựng trong cụng nghiệp
430	010231	Grease-removing preparations for use in manufacturing processes	Chế phẩm tẩy dầu mỡ dùng trong quá trình sản xuất
431	010604	Greases (Preparations for the separation of ---)	Chế phẩm để tách dầu mỡ
432	010634	Growth regulating preparations (Plant ---)	Chế phẩm điều hoà sự sinh trưởng cây trồng
433	010342	Guano	Guano (phân chim / phân gà / phân vịt) dùng làm phân bón / phân bón tự nhiên làm từ phân chim, gà, vịt)
434	010078	Gum arabic for industrial purposes	Gôm Arabic / gôm dán giấy / gôm acaxia / gôm kordofan dùng trong công nghiệp
435	010234	Gum solvents	Dung môi gôm
436	010024	Gum (Tragacanth ---) for use in manufactures	Nhựa tragacan sử dụng trong quá trình sản xuất
437	010616	Gums [adhesives] other than for stationery or household purposes	Gôm [chất dính] không dùng cho văn phòng hoặc gia đình
438	010343	Gurjun [gurjon, gurjan] (Balm of ---) for making varnish	Dầu gurjun / gurjon / gurjan để sản xuất véc ni
439	010249	Hardening preparations (Metal ---)	Chế phẩm tôi kim loại
440	010301	Hardening substances (Limestone---)	Chất làm cứng đá vôi
441	010253	Heavy water	Nước nặng
442	010344	Helium	Heli
443	010345	Holmium	Honmi
444	010346	Hormones for hastening the ripening of fruit	Hóc môn để kích thích quả chín
445	010347	Horticulture chemicals, except fungicides, herbicides, insecticides and parasiticides	Hoá chất dùng cho nghề làm vườn, trừ chất diệt nấm, chất diệt cỏ, thuốc trừ sâu và chất diệt ký sinh trùng
446	010355	Humus	Đất mùn
447	010641	Humus top dressing	Đất mùn để phủ bề mặt
448	010356	Hydrates	Hydrat
449	010197	Hydraulic circuits (Fluids for ---)	Chất lỏng dùng cho mạng thuỷ lực
450	010197	Hydraulic circuits (Liquids for ---)	Chất lỏng dùng cho mạng thuỷ lực
451	010358	Hydrazine	Hydrazin
452	010184	Hydrochlorates	Clohydrat / hydroclorua
453	010185	Hydrochloric acid	Axit clohydric

Số TT	Mã	Tên sản phẩm tiếng Anh	Tên sản phẩm tiếng Việt
454	010304	Hydrofluoric acid	Axit flohydric
455	010359	Hydrogen	Hydro
456	010414	Hydrogen peroxide	Hydro peroxit / nước oxy già
457	010360	Hypochlorite of soda	Natri Hypoclorit
458	010361	Hyposulphites	Hyposulfit / dithionit
459	010333	Ice (Dry ---) [carbon dioxide]	Băng khô [dioxit cacbon / cacbon dioxit]
460	010224	Impregnating chemicals (Leather- ---)	Hoá chất để ngâm / tẩm / thấm ướt da thuộc
461	010363	Impregnating chemicals (Textile- ---)	Hoá chất để ngâm / tẩm / thấm ướt sợi dệt
462	010176	Industrial chemicals	Hoá chất công nghiệp
463	010032	Inner tubes of tires [tyres] (Compositions for repairing ---)	Hỗn hợp [hợp chất] để sửa chữa săm [săm lốp]
464	010308	Insecticides (Chemical additives to ---)	Phụ gia / hoá chất cho thuốc trừ sâu
465	010071	Internal combustion engines (Antiknock substances for ---)	Chất chống kích nổ dùng cho động cơ đốt trong
466	010367	Iodic acid	Axit iodic
467	010365	Iodine for chemical purposes	Iốt dùng cho mục đích hoá học
468	010368	Iodine for industrial purposes	Iốt dùng trong công nghiệp
469	010034	Iodised albumen	Albumin iôt hoá
470	010366	Iodised salts	Muối iốt
471	010255	Ion exchangers [chemical preparations]	Chất trao đổi ion [chế phẩm hoá học]
472	010290	Iron salts	Muối sắt
473	010618	Isinglass other than for stationery, household or alimentary purposes	Keo bong bóng cá / keo động vật không dùng cho văn phòng, gia đình hoặc thực phẩm
474	010369	Isotopes for industrial purposes	Chất đồng vị dùng trong công nghiệp
475	010140	Kainite	Cainit (khoáng chất)
476	010370	Kaolin	Cao lanh
477	010164	Ketones	Keton / xeton
478	010371	Kieselgur	Silicagen / diatomit / kizengua
479	010372	Krypton	Kripton
480	010373	Lactic acid	Axit lactic
481	010316	Lamp black for industrial purposes	Muội đèn dùng trong công nghiệp
482	010375	Lanthanum	Lantan
483	010440	Lead acetate	Axêtat chì
484	010083	Lead arsenate	Asenat chì
485	010441	Lead oxide	Oxit chì
486	010215	Leather (Currying preparations for ---)	Chế phẩm làm mềm / xử lý da thuộc
487	010222	Leather glues	Keo / hồ / chất dính dùng cho da thuộc
488	010192	Leather (Mastic for ---)	Mát tít dùng cho da thuộc
489	010223	Leather-dressing chemicals	Hoá chất để thuộc da
490	010224	Leather-impregnating chemicals	Hoá chất để ngâm / tẩm / thấm ướt da thuộc
491	010175	Leather-renovating chemicals	Hoá chất làm mới da thuộc
492	010364	Leather-waterproofing chemicals	Hoá chất chống thấm nước cho da thuộc
493	010588	Lecithin [raw material]	Lexithin [nguyên liệu dạng thô]
494	010377	Lenses (Preparations for preventing the tarnishing of ---)	Chế phẩm dùng để chống mờ thấu kính
495	010171	Lime acetate	Canxi axetat
496	010172	Lime carbonate	Canxi cacbonat
497	010173	Lime chloride	Canxi clorua
498	010141	Lime (Nitrogenous ---) [manure]	Canxi xyanamit [phân bón]

Số TT	Mã	Tên sản phẩm tiếng Anh	Tên sản phẩm tiếng Việt
499	010301	Limestone hardening substances	Chất làm cứng đá vôi
500	010500	Liquids for removing sulphates from accumulators	Chất lỏng để khử sulfat cho ắc qui
501	010500	Liquids for removing sulphates from batteries	Chất lỏng để khử sunfat cho pin
502	010056	Liquifying chemicals (Starch- ---) [ungluing agents]	Chế phẩm hoá học dùng để làm lỏng tinh bột [tác nhân làm mất kết dính]
503	010378	Lithia [lithium oxide]	Lithia [oxit lithi]
504	010379	Lithium	Lithi
505	010419	Litmus paper	Giấy quì
506	010527	Loam	Đất sét trộn / đất chứa chất mùn là chủ yếu / đất mùn
507	010153	Lutetium [cassiopium]	Luteti [nguyên tố kim loại nặng trong họ lantan]
508	010382	Magnesite	Manesit / magiezit / magiê carbonat
509	010147	Magnesium carbonate	Magiê carbonat
510	010383	Magnesium chloride	Magiê clorua / magiê clorit
511	010642	Magnetic fluid for industrial purposes	Chất lỏng từ tính dùng trong công nghiệp
512	010035	Malt albumen	Anbumin mạch nha
513	010384	Manganate	Manganat
514	010124	Manganese dioxide	Dioxit Mangan
515	010385	Mangrove bark for industrial purposes	Vỏ cây đước dùng trong công nghiệp
516	010271	Manure for agriculture	Phân bón dùng trong nông nghiệp
517	010380	Masonry preservatives, except paints and oils	Chất bảo quản công trình xây, trừ sơn và dầu
518	010192	Mastic for leather	Mát tít dùng cho da thuộc
519	010193	Mastic for tires [tyres]	Mát tít dùng cho săm, lốp xe
520	010341	Mastic (Grafting ---) for trees	Mát tít dùng ghép cây
521	010317	Meat (Chemical preparations for smoking ---)	Chế phẩm hoá học để xông / hun khói thịt
522	010545	Meat tenderizers for industrial purposes	Chế phẩm dùng trong công nghiệp để làm mềm thịt
523	010389	Mercuric oxide	Oxit thuỷ ngân
524	010387	Mercury	Thuỷ ngân
525	010388	Mercury salts	Muối thuỷ ngân
526	010393	Metal annealing preparations	Chế phẩm ủ kim loại
527	010392	Metal earths	Kim loại kiềm thổ
528	010249	Metal hardening preparations	Chế phẩm tôi kim loại
529	010393	Metal tempering preparations	Chế phẩm ram kim loại / chế phẩm nung kim loại
530	010390	Metalloids	Á kim
531	010560	Metals (Alkaline---)	Kim loại kiềm
532	010039	Metals (Alkaline-earth ---)	Kim loại kiềm thổ
533	010394	Methane	Mêtan
534	010577	Methyl benzene	Metyl benzen / toluene / phenylmetan
535	010576	Methyl benzol	Metyl bezol / metyl benzen / toluene / phenylmetan
536	010284	Methyl ether	Ete metylic / Ete dimetyl / ete gỗ
537	010596	Microorganisms (Cultures of ---) other than for medical and veterinary use	Chất nuôi cấy chủng vi sinh không dùng cho mục đích y học và thú y

Số TT	Mã	Tên sản phẩm tiếng Anh	Tên sản phẩm tiếng Việt
538	010596	Microorganisms (Preparations of ---) other than for medical and veterinary use	Chế phẩm vi sinh không dùng cho mục đích y học và thú y
539	010395	Mildew (Chemical preparations to prevent ---)	Chế phẩm hoá học để chống nấm mindiu (nấm mốc) / chế phẩm hoá học phòng ngừa nấm mindiu (nấm mốc, nấm mốc sương)
540	010374	Milk ferments for chemical purposes	Men sữa dùng cho mục đích hoá học
541	010396	Mineral acids	Axit vô cơ
542	010179	Moderating materials for nuclear reactors	Chất tiết chế / chất kiểm soát / chất hãm dùng cho lò phản ứng hạt nhân
543	010127	Moistening [wetting] preparations for use in bleaching	Chế phẩm làm ẩm [làm thấm ướt] dùng để tẩy trắng
544	010398	Moistening [wetting] preparations for use in dyeing	Chế phẩm làm ẩm [làm thấm ướt] dùng để nhuộm
545	010530	Moistening [wetting] preparations for use in the textile industry	Chế phẩm làm ẩm [làm thấm ướt] dùng trong công nghiệp dệt
546	010307	Molding preparations (Foundry ---)	Chế phẩm làm khuôn đúc
547	010237	Mold-release preparations	Chế phẩm tháo khuôn đúc
548	010633	Mordants for metals	Chất ăn mòn / chất cắn màu dùng cho kim loại
549	010020	Motor fuel (Chemical additives to ---)	Phụ gia hoá học / chất hoá học phụ gia dùng cho nhiên liệu động cơ
550	010307	Moulding preparations (Foundry ---)	Chế phẩm làm khuôn đúc
551	010237	Mould-release preparations	Chế phẩm tháo khuôn đúc
552	010136	Muds (Drilling ---)	Bùn khoan
553	010200	Must-fining preparations	Chế phẩm tinh chế nước nho chưa lên men
554	010399	Naphthalene	Naptalen
555	010400	Neodymium	Neođym
556	010401	Neon	Neon
557	010402	Neptunium	Neptuni
558	010403	Neutralizers (Toxic gas ---)	Chất trung hoà (làm mất tác dụng) khí gaz độc
559	010405	Nitrate of uranium	Nitrat urani
560	010416	Nitrate paper	Giấy nitrat
561	010572	Nitrates	Nitrat
562	010095	Nitric acid	Axit nitric
563	010093	Nitric monoxide	Oxit nitơ
564	010494	Nitrite (Bismuth ---) for chemical purposes	Bismut nitrit dùng cho mục đích hoá học
565	010092	Nitrogen	Nitơ
566	010094	Nitrogenous fertilisers	Phân đạm
567	010141	Nitrogenous lime [manure]	Canxi xyanamit [phân bón]
568	010093	Nitrous oxide	Oxit nitơ
569	010179	Nuclear reactors (Moderating materials for ---)	Chất hãm dùng cho lò phản ứng hạt nhân
570	010319	Nuts (Gall ---)	Mụn cây, vú lá (dùng để nhuộm, sản xuất mực, thuộc da)
571	010096	Oenological bactericides [chemical preparations used in wine making]	Chất diệt khuẩn dùng cho nghề làm rượu nho [chế phẩm hoá học được sử dụng trong quá trình sản xuất rượu vang]
572	010655	Oil cement [putty]	Chất gắn kết có dầu [ma-tít]
573	010352	Oil dispersants	Tác nhân phân tán dầu
574	010620	Oil (Synthetic materials for absorbing ---)	Vật liệu tổng hợp để hấp thu dầu

Số TT	Mã	Tên sản phẩm tiếng Anh	Tên sản phẩm tiếng Việt
575	010353	Oil-bleaching chemicals	Hoá chất để làm trắng dầu
576	010354	Oil-purifying chemicals	Hoá chất tinh chế dầu
577	010654	Oils (Chemical additives for ---)	Phụ gia hoá chất dùng cho dầu lửa
578	010601	Oils for currying leather	Dầu để làm mềm da thuộc / xử lý da thuộc
579	010349	Oils for preparing leather in the course of manufacture	Dầu dùng để sơ chế da thuộc trong quá trình sản xuất
580	010350	Oils for tanning leather	Dầu dùng để thuộc da
581	010348	Oils for the preservation of food	Dầu để bảo quản thực phẩm
582	010233	Oil-separating chemicals	Hoá chất tách dầu
583	010407	Oleic acid	Axit oleic
584	010408	Olivine [chemical preparations]	Olivin [chế phẩm hoá học]
585	010264	Opacifiers for enamel or glass	Chế phẩm làm mờ men hoặc kính
586	010129	Organic-bleaching chemicals	Hoá chất để tẩy trắng chất hữu cơ
587	010411	Oxalates	Oxalat
588	010412	Oxalic acid	Axit oxalic
589	010413	Oxygen	Oxy
590	010575	Paints (Chemical preparations for the manufacture of ---)	Chế phẩm hoá học để sản xuất sơn
591	010415	Palladious chlorides	Clorua paladi
592	010156	Paper pulp	Bột giấy
593	010203	Paperhanging (Adhesives for ---)	Chất dính dùng cho giấy dán tường
594	010245	Papers (Diazo ---)	Giấy diazo
595	010539	Peat [fertiliser]	Than bùn [phân bón]
596	010445	Peat pots for horticulture	Chậu than bùn dùng cho nghề làm vườn
597	010420	Pectin [photography]	Pectin dùng cho nhiếp ảnh
598	010421	Perborate of soda	Sô đa perborat
599	010422	Percarbonates	Percacbonat
600	010423	Perchlorates	Perclorat
601	010424	Persulphates	Persulfat
602	010425	Persulphuric acid	Axit persulfuric
603	010351	Petroleum dispersants	Tác nhân phân tán dầu mỏ
604	010426	Phenol for industrial purposes	Phenol dùng trong công nghiệp
605	010603	Phonograph records (Compositions for the manufacture of ---)	Hợp chất sản xuất đĩa hát
606	010246	Phonograph records (Renovating preparations for ---)	Chế phẩm phục hồi đĩa hát
607	010427	Phosphates [fertilisers]	Phân lân / phân phosphat / phosphat [phân bón]
608	010429	Phosphatides	Phosphatit / phospholipid
609	010433	Phosphoric acid	Axit phosphoric
610	010430	Phosphorus	Phospho
611	010435	Photographic developers	Thuốc hiện ảnh / thuốc tráng phim ảnh
612	010267	Photographic emulsions	Nhũ tương ảnh
613	010322	Photographic paper	Giấy ảnh
614	010436	Photographic sensitizers	Chất nhạy sáng dùng cho nhiếp ảnh
615	010211	Photography (Chemical preparations for use in ---)	Chế phẩm hoá học dùng cho nhiếp ảnh
616	010027	Photography (Reducing agents for use in ---)	Chất khử dùng cho nhiếp ảnh
617	010417	Photometric paper	Giấy đo độ sáng
618	010213	Photosensitive plates	Tấm nhạy sáng

Số TT	Mã	Tên sản phẩm tiếng Anh	Tên sản phẩm tiếng Việt
619	010437	Picric acid	Axit picric
620	010575	Pigments (Chemical preparations for the manufacture of ---)	Chế phẩm hoá học để sản xuất chất tạo màu, chất nhuộm
621	010634	Plant growth regulating preparations	Chế phẩm điều hoà sinh trưởng cây trồng
622	010143	Plasticizers	Chất dẻo hoá
623	010605	Plastics (Dispersions of ---)	Chất phân tán chất dẻo
624	010438	Plastics, unprocessed	Chất dẻo dạng thô
625	010439	Plastisols	Keo
626	010406	Plates for offset printing (Sensitized ---)	Tấm nhạy sáng dùng cho in ốp sét
627	010213	Plates (Photosensitive ---)	Tấm nhạy sáng
628	010269	Plates (Sensitized photographic ---)	Tấm kính ảnh nhạy sáng
629	010442	Plutonium	Plutoni
630	010238	Polish removing substances	Chất làm mất độ bóng, độ nhẵn
631	010443	Polonium	Poloni
632	010446	Potash	Kali cacbonat / bồ tạt
633	010448	Potash water	Nước kali
634	010447	Potassium	Kali
635	010123	Potassium dioxalate	Kali dioxalat
636	010444	Potato flour for industrial purposes	Bột khoai tây dùng cho công nghiệp
637	010445	Pots (Peat ---) for horticulture	Chậu than bùn dùng cho nghề làm vườn
638	010355	Potting soil	Đất mùn
639	010643	Power steering fluid	Chất lỏng trợ lực tay lái
640	010449	Praseodymium	Praseođym
641	010391	Precious metals (Salts of ---) for industrial purposes	Muối kim loại quí dùng trong công nghiệp
642	010381	Preservatives (Brickwork ---), except paints and oils	Chất bảo vệ công trình xây bằng gạch, trừ sơn và dầu
643	010196	Preservatives (Cement ---), except paints and oils	Chất bảo vệ xi măng, trừ sơn và dầu
644	010117	Preservatives (Concrete ---), except paints and oils	Chất bảo vệ bê tông, trừ sơn và dầu
645	010209	Preservatives (Flower ---)	Chế phẩm bảo quản hoa
646	010210	Preservatives for pharmaceutical preparations	Chế phẩm bảo quản dược phẩm
647	010540	Preservatives for tiles, except paints and oils	Chất bảo vệ ngói, trừ sơn và dầu
648	010380	Preservatives (Masonry ---), except paints and oils	Chất bảo vệ công trình xây, trừ sơn và dầu
649	010044	Preserving foodstuffs (Chemical substances for ---)	Hoá chất bảo quản thực phẩm
650	010003	Preserving (Salt for ---), other than for foodstuffs	Muối dùng để bảo quản, không dùng cho thực phẩm
651	010406	Printing plates (Sensitized ---) for offset	Tấm nhạy sáng dùng cho in ốp sét
652	010450	Promethium	Prometi
653	010451	Protactinium	Protactini
654	010326	Protective gases for welding	Khí bảo vệ dùng để hàn
655	010452	Protein [raw material]	Prôtein [nguyên liệu thô]
656	010228	Prussiates	Muối xianua
657	010156	Paper pulp	Bột giấy
658	010132	Pulp (Wood ---)	Bột giấy gỗ
659	010275	Purification of gas (Preparations for the ---)	Chế phẩm làm tinh sạch khí gaz

Số TT	Mã	Tên sản phẩm tiếng Anh	Tên sản phẩm tiếng Việt
660	010254	Purification preparations	Chế phẩm làm sạch / tinh chế / lọc
661	010354	Purifying chemicals (Oil- ---)	Hoá chất tinh chế dầu
662	010608	Purifying chemicals (Water- ---)	Hoá chất làm sạch nước
663	010651	Putty (Glaziers' ---)	Mát tít gắn kính
664	010453	Pyrogallic acid	Axit pyrogalic
665	010133	Pyroligneous acid [wood vinegar]	Dấm gỗ / dấm chưng gỗ (nước chua thu được khi chưng huỷ gỗ, chứa axit etanoic, metanol, axetin…)
666	010454	Quebracho for industrial purposes	Cây mẻ rìu dùng trong công nghiệp
667	010648	Radiator flushing chemicals	Hoá chất xịt rửa bộ tản nhiệt
668	010456	Radioactive elements for scientific purposes	Nguyên tố phóng xạ dùng cho mục đích khoa học
669	010458	Radium for scientific purposes	Rađi dùng cho mục đích khoa học
670	010457	Radon	Radon
671	010162	Rare earth metals (Salts from ---)	Muối kim loại đất hiếm
672	010526	Rare earths	Kim loại đất hiếm
673	010259	Reagent paper	Giấy thử phản ứng
674	010178	Reagents (Chemical ---) other than for medical or veterinary purposes	Thuốc thử hoá học không dùng cho mục đích y học hoặc thú y
675	010251	Recharging accumulators (Acidulated water for ---)	Nước pha axit dùng để nạp ắcqui
676	010246	Records (Renovating preparations for phonograph ---)	Chế phẩm để phục hồi đĩa hát
677	010027	Reducing agents for use in photography	Chất khử dùng cho nhiếp ảnh
678	010459	Refrigerants	Chất làm lạnh
679	010459	Refrigerating preparations	Chế phẩm làm lạnh
680	010238	Removing polish (Substances for ---)	Chất làm mất độ bóng, độ nhẵn
681	010175	Renovating chemicals (Leather- ---)	Hoá chất làm mới da thuộc
682	010246	Renovating preparations for phonograph records	Chế phẩm để phục hồi đĩa hát
683	010465	Repairing tires [tyres] (Compositions for ---)	Hợp chất sửa chữa săm lốp xe
684	010461	Resins (Acrylic ---), unprocessed	Nhựa acrylic, dạng thô / chưa xử lý
685	010462	Resins (Artificial ---), unprocessed	Nhựa nhân tạo, dạng thô / chưa xử lý
686	010274	Resins (Epoxy ---), unprocessed	Nhựa epoxy, dạng thô / chưa xử lý
687	010455	Resins (Synthetic ---), unprocessed	Nhựa tổng hợp (dạng thô) / chưa xử lý
688	010463	Rhenium	Reni
689	010331	Rock salt	Muối mỏ / galit
690	010464	Roentgen films, sensitized but not exposed	Phim X quang nhạy sáng, chưa lộ sáng
691	010145	Rubber preservatives	Chế phẩm bảo quản cao su
692	010466	Rubidium	Rubiđi
693	010105	Runs in stockings (Substances for preventing ---)	Chất để ngăn ngừa sự xổ chỉ, tước chỉ trên tất
694	010114	Saccharin	Sacarin
695	010057	Sal ammoniac	Amoni clorua
696	010058	Sal ammoniac spirits	Dung dịch amoni clorua
697	010468	Salicylic acid	Axit salicylic
698	010469	Salpetre	Kali nitrat / diêm tiêu / salpet
699	010003	Salt for preserving, other than for foodstuffs	Muối để bảo quản, không dùng làm thực phẩm

Số TT	Mã	Tên sản phẩm tiếng Anh	Tên sản phẩm tiếng Việt
700	010476	Salt, raw	Muối (dạng thô)
701	010469	Saltpeter	Salpet / kali nitrat / diêm tiêu
702	010478	Salts [fertilisers]	Muối [phân bón]
703	010207	Salts for coloring [colouring] me	Muối để nhuộm màu kim loại
704	010261	Salts for galvanic cells	Muối dùng cho pin Volta, pin ganvanic, pin điện
705	010397	Salts for industrial purposes	Muối dùng trong công nghiệp
706	010162	Salts from rare earth metals	Muối kim loại đất hiếm
707	010561	Salts of alkaline metals	Muối kim loại kiềm
708	010391	Salts of precious metals for industrial purposes	Muối kim loại quí dùng trong công nghiệp
709	010470	Samarium	Samari
710	010467	Sand (Foundry ---)	Cát dùng cho ngành đúc
711	010471	Sauce for preparing tobacco	Nước tẩm dùng để sản xuất thuốc lá
712	010635	Scale removing preparations, other than for household purpose	Chế phẩm để đánh gỉ / cạo xỉ / cạo tróc vẩy, không dùng cho mục đích gia dụng
713	010473	Scandium	Scanđi
714	010636	Sea water [for industrial purposes]	Nước biển [dùng trong công nghiệp]
715	010043	Seaweeds [fertilizers]	Tảo biển / rong biển [phân bón]
716	010474	Sebacic acid	Axit sebaxic
717	010480	Seed preserving substances	Chất bảo quản hạt giống / mầm hạt
718	010479	Selenium	Selen
719	010090	Self-toning paper [photography]	Giấy tự lên màu [nhiếp ảnh]
720	010212	Sensitized cloth for photography	Vải nhạy sáng dùng cho nhiếp ảnh
721	010581	Sensitized films, unexposed	Phim nhạy sáng, chưa lộ sáng
722	010418	Sensitized paper	Giấy nhạy sáng / giấy ảnh
723	010269	Sensitized photographic plates	Tấm kính ảnh nhạy sáng
724	010406	Sensitized plates for offset printing	Tấm nhạy sáng dùng cho in opset
725	010436	Sensitizers (Photographic ---)	Chất nhạy sáng dùng cho nhiếp ảnh
726	010232	Separating and unsticking [ungluing] preparations	Chế phẩm để bóc và tách [làm mất kết dính]
727	010170	Shoes (Cement for ---)	Chất gắn, chất kết dính dùng cho giày
728	010481	Silicates	Silicat
729	010483	Silicon	Silic
730	010484	Silicones	Silicon
731	010569	Silver nitrate	Bạc nitrat
732	010081	Silver salt solutions for silvering	Dung dịch muối bạc dùng để mạ bạc
733	010646	Sintering (Ceramic compositions for ---) [granules and powders]	Hợp phần gốm dùng để nung kết, thiêu kết [dạng hạt và dạng bột]
734	010202	Size for finishing and priming	Chất dùng để hoàn thiện và xử lý bề mặt vải, giấy, da
735	010270	Sizing preparations	Chế phẩm để xử lý bề mặt vải, giấy, da
736	010216	Skins (Currying preparations for ---)	Chế phẩm để làm mềm da / xử lý da thuộc
737	010208	Skins (Dressing, except oils, for ---)	Chất thuộc da (trừ dầu)
738	010428	Slag [fertilisers]	Xỉ [phân bón]
739	010317	Smoking meat (Chemical preparations for ---)	Chế phẩm hoá học để xông / hun khói thịt
740	010472	Soap [metallic] for industrial purposes	Xà phòng dùng cho kim loại sử dụng trong công nghiệp
741	010100	Soda ash	Sôđa khan / sôđa nung
742	010488	Soda (Calcined ---)	Sôđa nung

Số TT	Mã	Tên sản phẩm tiếng Anh	Tên sản phẩm tiếng Việt
743	010485	Sodium	Natri
744	010491	Sodium salts [chemical preparations]	Muối natri [chế phẩm hoá học]
745	010023	Softening preparations (Water ---)	Chế phẩm làm mềm nước
746	010053	Soil-conditioning chemicals	Hoá chất để cải tạo đất
747	010487	Soldering chemicals	Hóa chất để hàn
748	010584	Soldering fluxes	Chất trợ dung để hàn
749	010328	Solidified gases for industrial purposes	Gas hoá rắn dùng trong công nghiệp
750	010606	Solvents for varnishes	Dung môi dùng cho sơn / sơn dầu / vecni
751	010499	Soot for industrial or agricultural purposes	Bồ hóng / muội than dùng trong công nghiệp hoặc nông nghiệp
752	010410	Sorrel salt	Kali hydro oxalat
753	010496	Spinel [chemical preparations]	Spinel [chế phẩm hoá học]
754	010058	Spirits of salt	Dung dịch axit clohydric (HCl)
755	010277	Spirits of vinegar [dilute acetic acid]	Dung dịch giấm [Axit acetic loãng]
756	010520	Staining-chemicals (Enamel and glass- ---)	Hoá chất để nhuộm màu men và kính
757	010286	Stain-preventing chemicals for use on fabrics	Hoá chất để ngăn ngừa dấu vết / vết màu trên vải
758	010055	Starch for industrial purposes	Tinh bột dùng trong công nghiệp
759	010566	Starch paste [adhesive], other than for stationery or household purposes	Bột nhão / kem / hồ dán làm từ tinh bột [chất dính / chất kết dính], không dùng cho văn phòng hoặc gia đình
760	010077	Starch size [chemical preparations]	Chất hồ bằng tinh bột [chế phẩm hoá học]
761	010056	Starch-liquifying chemicals [ungluing agents]	Hóa chất để làm lỏng tinh bột (chất làm mất kết dính)
762	010497	Stearic acid	Axit stearic
763	010017	Steel (Finishing preparations for use in the manufacture of ---)	Chế phẩm để tinh luyện thép
764	010105	Stockings (Substances for preventing runs in ---)	Chế phẩm để ngăn ngừa sự xổ chỉ, tước chỉ trên tất
765	010498	Strontium	Stronti
766	010589	Substrates for soil-free growing [agriculture]	Chất nền dùng để trồng cây không dùng đất [nông nghiệp]
767	010555	Sulphates	Sulfat
768	010486	Sulphides	Sulfua
769	010501	Sulphonic acids	Axit sulfonic
770	010493	Sulphur	Lưu huỳnh
771	010503	Sulphuric acid	Axit sulfuric
772	010285	Sulphuric ether	Ete sulfuric
773	010502	Sulphurous acid	Axit sulfurơ
774	010504	Sumac for use in tanning	Cây muối / cây xuma / lá xuma để thuộc da
775	010431	Superphosphates [fertilisers]	Supe phốt phát / super phosphat [phân bón]
776	010518	Surface-active chemical agents	Tác nhân hoá học hoạt động bề mặt
777	010022	Surgical bandages (Adhesive preparations for ---)	Chế phẩm dính / kết dính dùng cho băng phẫu thuật
778	010607	Sweeteners (Artificial ---) [chemical preparations]	Chất làm ngọt nhân tạo [chế phẩm hóa học]
779	010455	Synthetic resins, unprocessed	Nhựa tổng hợp dạng thô
780	010506	Talc [magnesium silicate]	Đá talc / bột tan / hoạt thạch [magie silicat]
781	010507	Tan	Vỏ cây dà (để thuộc da)
782	010511	Tannic acid	Axit tanic

Số TT	Mã	Tên sản phẩm tiếng Anh	Tên sản phẩm tiếng Việt
783	010508	Tannin	Tanin
784	010509	Tanning substances	Chất để thuộc da
785	010130	Tan-wood	Gỗ để thuộc da
786	010512	Tapioca flour for industrial purposes	Bột sắn dùng trong công nghiệp
787	010514	Tartar other than for pharmaceutical purposes	Cáu rượu / kali hydrotartrat không dùng cho dược phẩm
788	010515	Tartaric acid	Axit tartric
789	010516	Technetium	Tecneti
790	010517	Tellurium	Telu
791	010393	Tempering preparations (Metal ---)	Chế phẩm để ram / tôi kim loại
792	010518	Tensio-active agents	Tác nhân làm tăng hoạt tính bề mặt
793	010519	Terbium	Tebi
794	010278	Test paper, chemical	Giấy thử hoá học
795	010529	Tetrachlorides	Tetraclorua
796	010091	Textile-brightening chemicals	Hóa chất dùng để làm bóng sợi, vải, hàng dệt
797	010363	Textile-impregnating chemicals	Hóa chất dùng để ngâm / tẩm / thấm ướt sợi, vải, hàng dệt
798	010362	Textile-waterproofing chemicals	Hóa chất chống thấm nước cho sợi, vải, hàng dệt
799	010532	Thallium	Tali
800	010533	Thiocarbanilide	Thiocarbanilit
801	010535	Thorium	Thori
802	010295	Threading (Compositions for ---)	Hợp chất dùng để ren
803	010534	Thulium	Tuli
804	010540	Tiles (Preservatives for ---), except paints and oils	Chế phẩm để bảo vệ ngói lợp, gạch lát; trừ sơn và dầu
805	010465	Tire repairing compositions	Hợp phần để sửa chữa lốp, săm
806	010193	Tires (Mastic for ---)	Mát tít dùng cho lốp xe
807	010537	Titanite	Titanit / sphen / grotin
808	010536	Titanium dioxide for industrial purposes	Titan dioxit dùng trong công nghiệp
809	010471	Tobacco (Sauce for preparing ---)	Nước tẩm dùng để sản xuất thuốc lá
810	010538	Toluene	Toluol / metylbenzen / phenylmethane
811	010538	Toluol	Toluen / metylbenzen / phenylmethane
812	010099	Toning baths [photography]	Dung dịch hiện màu [nhiếp ảnh]
813	010548	Toning salts [photography]	Muối hiện màu [nhiếp ảnh]
814	010403	Toxic gas neutralizers	Chất trung hoà khí độc
815	010637	Trace elements (Preparations of ---) for plants	Chế phẩm vi lượng dùng cho cây trồng
816	010024	Tragacanth gum for use in manufactures	Nhựa / gôm Tragacan dùng trong sản xuất
817	010644	Transmission fluid	Chất lỏng dẫn động
818	010080	Tree cavity fillers [forestry]	Chất dùng để chit lỗ hổng, lỗ rỗng trên cây [lâm nghiệp]
819	010079	Tree-banding (Glutinous preparations for ---)	Chế phẩm dính dùng để băng nẹp cây
820	010079	Tree-grafting (Glutinous preparations for ---)	Chế phẩm dính dùng để ghép cây
821	010541	Tungstic acid	Axit vonframic / axit orthotungstic
822	010465	Tyre repairing compositions	Hợp phần để sửa chữa lốp, săm
823	010193	Tyres (Mastic for ---)	Mát tit dùng cho lốp xe

Số TT	Mã	Tên sản phẩm tiếng Anh	Tên sản phẩm tiếng Việt
824	010056	Ungluing agents [chemical preparations for liquifying starch]	Chất làm mất kết dính [chế phẩm hóa học làm lỏng tinh bột]
825	010232	Ungluing preparations	Chế phẩm làm mất kết dính
826	010232	Unsticking and separating preparations	Chế phẩm để bóc và tách
827	010542	Uranium	Urani
828	010543	Uranium oxide	Urani oxit
829	010606	Varnishes (Solvents for ---)	Dung môi dùng cho sơn / sơn dầu / vecni
830	010647	Vehicle engines (Coolants for ---)	Chất làm mát động cơ xe cộ
831	010546	Vine disease preventing chemicals	Hóa chất để kháng bệnh cây nho
832	010133	Vinegar (Wood ---) [pyroligneous acid]	Dấm gỗ / dấm chưng gỗ (nước chua thu được khi chưng huỷ gỗ, chứa axít etanoic, metanol, axetin …)
833	010547	Vinic alcohol	Cồn từ rượu vang
834	010157	Viscose	Sợi viscô
835	010225	Vitriol	Sulfat
836	010558	Volatile alkali [ammonia] for industrial purposes	Amoniac dùng trong công nghiệp
837	010005	Vulcanisation accelerators	Chất tăng tốc lưu hoá
838	010549	Vulcanising preparations	Chế phẩm để lưu hoá
839	010573	Wall tiles (Adhesives for ---)	Chất dính dùng cho gạch ốp tường
840	010203	Wallpaper (Adhesives for ---)	Chất dính dùng cho giấy dán tường
841	010653	Wallpaper removing preparations	Chế phẩm để bóc giấy dán tường
842	010251	Water (Acidulated ---) for recharging accumulators	Nước axit để nạp lại ắc quy
843	010247	Water (Distilled ---)	Nước cất
844	010544	Water glass [soluble glass]	Thuỷ tinh lỏng [thuỷ tinh hoà tan]
845	010253	Water (Heavy ---)	Nước nặng
846	010608	Water purifying chemicals	Hoá chất để làm sạch nước
847	010636	Water (Sea ---) for industrial purposes	Nước biển [dùng cho mục đích công nghiệp]
848	010195	Waterproofing chemicals (Cement--), except paints	Hoá chất chống thấm nước cho xi măng, trừ sơn
849	010364	Waterproofing chemicals (Leather--)	Hoá chất chống thấm nước cho da thuộc
850	010362	Waterproofing chemicals (Textile---)	Hoá chất chống thấm nước cho vải / sợi / hàng dệt
851	010023	Water-softening preparations	Chế phẩm làm mềm nước
852	010198	Wax (Grafting ---) for trees	Sáp để ghép cây
853	010128	Wax-bleaching chemicals	Hoá chất tẩy trắng / làm mất màu sáp
854	010487	Welding chemicals	Hoá chất để hàn
855	010326	Welding (Protective gases for ---)	Khí bảo vệ dùng cho hàn
856	010127	Wetting preparations for use in bleaching	Chế phẩm làm thấm ướt dùng để tẩy trắng / làm sáng màu
857	010398	Wetting preparations for use in dyeing	Chế phẩm làm thấm ướt dùng để nhuộm
858	010530	Wetting preparations for use in the textile industry	Chế phẩm làm thấm ướt dùng trong công nghiệp dệt
859	010404	Wheat blight [smut] (Chemical preparations for protection against ---)	Chế phẩm hoá học để phòng chống bệnh (bệnh nấm than) cho lúa mì
860	010404	Wheat smut (Chemical preparations to prevent ---)	Chế phẩm hoá học để phòng chống bệnh nấm than cho lúa mì
861	010523	Windows (Anti-tarnishing chemicals for ---)	Hoá chất chống mờ cho cửa sổ

Số TT	Mã	Tên sản phẩm tiếng Anh	Tên sản phẩm tiếng Việt
862	010096	Wine (Chemicals used in fermenting ---)	Hoá chất dùng để lên men rượu vang
863	010205	Wine finings	Chế phẩm để tinh chế rượu vang
864	010550	Witherite	Viterit
865	010131	Wood alcohol	Rượu gỗ / rượu metylic
866	010582	Wood alcohol (Preparations of the distillation of ---)	Chế phẩm để chưng cất rượu gỗ / rượu metylic
867	010132	Wood pulp	Bột giấy gỗ
868	010130	Wood (Tan ---)	Gỗ để thuộc da
869	010133	Wood vinegar [pyroligneous acid]	Dấm gỗ / dấm chưng gỗ (nước chua thu được khi chưng huỷ gỗ, chứa axít etanoic, metanol, axetin …)
870	010551	Xenon	Xenon
871	010464	X-ray films, sensitized but not exposed	Phim X-quang, nhạy sáng, chưa lộ sáng
872	010552	Ytterbium	Yterbi
873	010553	Yttrium	Ytri
874	010556	Zirconia	Ziricon oxit